

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HIỆP HOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1252 /QĐ-UBND

Hiệp Hòa, ngày 11 tháng 06 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (tại xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa) – Đợt 1**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 643/TTg-NN ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TTBTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Thông qua danh mục các cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi

Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh; số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh, Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 254/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa; số 401/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ các Quyết định UBND tỉnh: số 47/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 về việc thành lập Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang; số 1162/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa; số 221/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Đoàn Bái-Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/500); số 1050/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút vào cụm công nghiệp Đoàn Bái – Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện: số 114/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án trên địa bàn huyện; số 146/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án 06 tháng đầu năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-UBND ngày 28/3/2024 của Phó Chủ tịch UBND huyện tại buổi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, xác định giá đất cụ thể một số dự án nhà nước thu hồi đất; Biên bản thẩm định của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1159/TTr-TNMT ngày 07 tháng 6 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

- I.** Thu hồi tổng diện tích (đợt 1): **182.094,8 m<sup>2</sup>**, trong đó:
  - Đất nông nghiệp được giao ổn định của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng là 140.659,7 m<sup>2</sup>.
  - Đất Công ích do UBND xã Đoàn Bái quản lý (5%) là 8.047,0 m<sup>2</sup>.

- Đất khai hoang của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định là 265,1 m<sup>2</sup>.
- Đất giao thông, thủy lợi nội đồng do UBND xã Đoan Bái quản lý là 33.123,0 m<sup>2</sup>.

(Có danh sách thống kê chi tiết các chủ sử dụng đất, thửa đất, diện tích đất thu hồi kèm theo)

Lý do thu hồi: Thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đoan Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Địa điểm thực hiện dự án: Xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

## II. Phương án bồi thường, hỗ trợ

**Tổng giá trị phương án là 38.989.625.400 đồng (đã làm tròn)**

(Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi năm nghìn, bốn trăm đồng). Trong đó:

1. Bồi thường đất là 7.046.240.000 đồng.

- Đơn giá 50.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

- Thành tiền = 140.924,8 m<sup>2</sup> x 50.000 đồng = 7.046.240.000 đồng.

2. Bồi thường cây cối, hoa màu là 1.414.459.750 đồng.

- Đơn giá 9.500 đồng/ m<sup>2</sup>.

- Thành tiền = 148.890,5 m<sup>2</sup> x 9.500 đồng = 1.414.459.750 đồng.

\* Diện tích 81,3 m<sup>2</sup> (trong thửa 121, tờ 74) là đất công ích (5%) do UBND xã quản lý và chưa giao khoán thầu nên không có hoa màu trên đất.

3. Hỗ trợ ổn định đời sống là 1.409.248.000 đồng.

- Đơn giá 10.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

- Thành tiền = 140.924,8 m<sup>2</sup> x 10.000 đồng = 1.409.248.000 đồng.

4. Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm việc làm là 21.138.720.000 đồng.

- Đơn giá 150.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

- Thành tiền: 140.924,8 m<sup>2</sup> x 150.000 đồng = 21.138.720.000 đồng.

5. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho người nhận khoán thầu đất công ích (5%) là 199.142.500 đồng.

- Đơn giá 25.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

- Thành tiền: 7.965,7 m<sup>2</sup> x 25.000 đ/ m<sup>2</sup> = 199.142.500 đồng

\* Diện tích 81,3 m<sup>2</sup> (trong thửa 121, tờ 74) là đất công ích (5%) do UBND xã quản lý và chưa giao khoán thầu nên không lập bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

6. Hỗ trợ cho UBND xã do thu hồi đất công ích (5%) là 402.350.000 đồng.

- Đơn giá 50.000 đồng/ m<sup>2</sup>.

- Thành tiền: 8.047,0 m<sup>2</sup> x 50.000 đ/ m<sup>2</sup> = 402.350.000 đồng

7. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề là 1.088.500.000 đồng.

- Đơn giá 3.500.000 đồng/định xuất.

- Thành tiền: 311 định xuất x 3.500.000 đồng = 1.088.500.000 đồng.

8. Chi phí tổ chức thực hiện GPMB (2%) là: 653.973.200 đồng.

- Thành tiền: 32.698.660.250 đồng x 2% = 653.973.200 đồng.

9. Dự toán kinh phí hỗ trợ do bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) là 5.636.992.000 đồng. Trong đó:

- Đơn giá: 40.000 đ/ m<sup>2</sup>.

- Diện tích: 140.924,8 m<sup>2</sup>.

Thành tiền:  $140.924,8 \text{ m}^2 \times 40.000 \text{ đ/m}^2 = 5.636.992.000 \text{ đồng}$ .

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

*(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện

1. Chủ tịch UBND xã Đoàn Bái có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1; trường hợp hộ gia đình, cá nhân nào vắng mặt hoặc không nhận Quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã Đoàn Bái, Nhà văn hóa các thôn, nơi tập trung đông dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm PTQĐ&CCN, UBND xã Đoàn Bái thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của huyện Hiệp Hòa.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng NN&PTNT, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện; Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp, Chi cục thuế khu vực Việt Yên-Hiệp Hòa; UBND xã Đoàn Bái và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thanh tra huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Khanh*  
**Nguyễn Văn Khanh**

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DO THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CN ĐOAN BÁI - LƯƠNG PHONG 1,  
HUYỆN HIỆP HÒA (ĐỢT 1 - TẠI XÃ ĐOAN BÁI)**

**Địa điểm: Thôn Khánh Vân, xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa**

*(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 06 năm 2024 của UBND huyện Hiệp Hòa)*

| Stt | Hộ gia đình, cá nhân                      | Tờ | Thửa | Loại đất | Tổng thu hồi (m2) | Bồi thường đất | Bồi thường hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm việc làm | Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho người nhận khoán thầu | Hỗ trợ cho UBND xã do thu hồi đất công ích | Tổng cộng     |
|-----|-------------------------------------------|----|------|----------|-------------------|----------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|
| A   | B                                         | C  | D    | E        | 1                 | 2=1*50.000đ    | 3=1*9.500đ         | 4=1*10.000đ             | 5=1*150.000đ                           | 6=1*25.000đ                                                         | 7=1*50.000đ                                | 8=2+3+4+5+6+7 |
| 1   | Nguyễn Thị Thu (Sáng)                     | 76 | 81   | LUC      | 751,5             | 37.575.000     | 7.139.250          | 7.515.000               | 112.725.000                            |                                                                     |                                            | 164.954.250   |
| 2   | Nguyễn Xuân Chi                           | 74 | 267  | LUC      | 690,8             | 34.540.000     | 6.562.600          | 6.908.000               | 103.620.000                            |                                                                     |                                            | 151.630.600   |
|     |                                           | 76 | 109  | LUC      | 1783,3            | 89.165.000     | 16.941.350         | 17.833.000              | 267.495.000                            |                                                                     |                                            | 391.434.350   |
| 3   | Đặng Đình Huệ                             | 76 | 15   | LUC      | 1359,0            | 67.950.000     | 12.910.500         | 13.590.000              | 203.850.000                            |                                                                     |                                            | 298.300.500   |
| 4   | Nguyễn Văn Sĩ (Minh)                      | 76 | 341  | LUC      | 353,0             | 17.650.000     | 3.353.500          | 3.530.000               | 52.950.000                             |                                                                     |                                            | 77.483.500    |
|     |                                           | 76 | 59   | LUC      | 373,5             | 18.675.000     | 3.548.250          | 3.735.000               | 56.025.000                             |                                                                     |                                            | 81.983.250    |
| 5   | Nguyễn Văn Đáng (Minh)                    | 76 | 65   | LUC      | 667,9             | 33.395.000     | 6.345.050          | 6.679.000               | 100.185.000                            |                                                                     |                                            | 146.604.050   |
| 6   | Nguyễn Thị Thâm                           | 74 | 146  | LUC      | 557,1             | 27.855.000     | 5.292.450          | 5.571.000               | 83.565.000                             |                                                                     |                                            | 122.283.450   |
|     | UBND xã (Nguyễn Thị Thâm nhận khoán thầu) | 74 | 313  | LUC      | 100,0             |                | 950.000            |                         |                                        | 2.500.000                                                           | 5.000.000                                  | 8.450.000     |
| 7   | Vũ Thị Oanh (Định)                        | 76 | 32   | LUC      | 508,4             | 25.420.000     | 4.829.800          | 5.084.000               | 76.260.000                             |                                                                     |                                            | 111.593.800   |
|     |                                           | 76 | 122  | LUC      | 959,3             | 47.965.000     | 9.113.350          | 9.593.000               | 143.895.000                            |                                                                     |                                            | 210.566.350   |
|     | UBND xã (Vũ Thị Oanh nhận khoán thầu)     | 76 | 325  | LUC      | 120,0             |                | 1.140.000          |                         |                                        | 3.000.000                                                           | 6.000.000                                  | 10.140.000    |
| 8   | Nguyễn Thị Tân                            | 74 | 180  | LUC      | 745,2             | 37.260.000     | 7.079.400          | 7.452.000               | 111.780.000                            |                                                                     |                                            | 163.571.400   |
|     |                                           | 74 | 199  | LUC      | 1115,2            | 55.760.000     | 10.594.400         | 11.152.000              | 167.280.000                            |                                                                     |                                            | 244.786.400   |
|     | UBND xã (Nguyễn Thị Tân nhận khoán thầu)  | 74 | 303  | LUC      | 150,0             |                | 1.425.000          |                         |                                        | 3.750.000                                                           | 7.500.000                                  | 12.675.000    |
| 9   | Nguyễn Văn Chín (Chung)                   | 76 | 88   | LUC      | 603,4             | 30.170.000     | 5.732.300          | 6.034.000               | 90.510.000                             |                                                                     |                                            | 132.446.300   |
|     | UBND xã (Nguyễn Văn Chín nhận khoán thầu) | 76 | 173  | LUC      | 240,1             |                | 2.280.950          |                         |                                        | 6.002.500                                                           | 12.005.000                                 | 20.288.450    |
|     | Nguyễn Văn Bắc                            | 74 | 88   | LUC      | 1400,7            | 70.035.000     | 13.306.650         | 14.007.000              | 210.105.000                            |                                                                     |                                            | 307.453.650   |

|    |                                          |    |     |     |        |            |            |            |             |            |            |             |
|----|------------------------------------------|----|-----|-----|--------|------------|------------|------------|-------------|------------|------------|-------------|
| 10 | UBND xã (Nguyễn Văn Bắc nhận khoán thầu) | 74 | 324 | LUC | 181,4  |            | 1.723.300  |            |             | 4.535.000  | 9.070.000  | 15.328.300  |
| 11 | Nguyễn Thị Thanh (Vĩnh)                  | 74 | 48  | LUC | 1108,3 | 55.415.000 | 10.528.850 | 11.083.000 | 166.245.000 |            |            | 243.271.850 |
| 12 | Nguyễn Thị Huân (Thanh)                  | 74 | 259 | LUC | 1010,0 | 50.500.000 | 9.595.000  | 10.100.000 | 151.500.000 |            |            | 221.695.000 |
|    |                                          | 74 | 257 | LUC | 608,5  | 30.425.000 | 5.780.750  | 6.085.000  | 91.275.000  |            |            | 133.565.750 |
| 13 | Đặng Đình Hân (Thêu)                     | 74 | 210 | LUC | 1069,7 | 53.485.000 | 10.162.150 | 10.697.000 | 160.455.000 |            |            | 234.799.150 |
| 14 | Nguyễn Thị Sinh (Dự)                     | 76 | 72  | LUC | 1375,6 | 68.780.000 | 13.068.200 | 13.756.000 | 206.340.000 |            |            | 301.944.200 |
|    |                                          | 76 | 56  | LUC | 227,4  | 11.370.000 | 2.160.300  | 2.274.000  | 34.110.000  |            |            | 49.914.300  |
| 15 | Nguyễn Văn Thàng                         | 76 | 159 | LUC | 712,2  | 35.610.000 | 6.765.900  | 7.122.000  | 106.830.000 |            |            | 156.327.900 |
|    |                                          | 76 | 16  | LUC | 1024,6 | 51.230.000 | 9.733.700  | 10.246.000 | 153.690.000 |            |            | 224.899.700 |
| 16 | Đặng Đình Hiến (Diện)                    | 76 | 197 | LUC | 1989,6 | 99.480.000 | 18.901.200 | 19.896.000 | 298.440.000 |            |            | 436.717.200 |
|    |                                          | 76 | 6   | LUC | 721,5  | 36.075.000 | 6.854.250  | 7.215.000  | 108.225.000 |            |            | 158.369.250 |
|    | UBND xã (Đặng Đình Hiến nhận khoán thầu) | 76 | 342 | LUC | 200,0  |            | 1.900.000  |            |             | 5.000.000  | 10.000.000 | 16.900.000  |
| 17 | Đặng Xuân Lai                            | 76 | 89  | LUC | 1259,1 | 62.955.000 | 11.961.450 | 12.591.000 | 188.865.000 |            |            | 276.372.450 |
|    |                                          | 76 | 82  | LUC | 330,8  | 16.540.000 | 3.142.600  | 3.308.000  | 49.620.000  |            |            | 72.610.600  |
| 18 | Nghiêm Văn Linh (Cương)                  | 74 | 66  | LUC | 1158,7 | 57.935.000 | 11.007.650 | 11.587.000 | 173.805.000 |            |            | 254.334.650 |
| 19 | Nguyễn Thị Tinh                          | 74 | 178 | LUC | 1314,1 | 65.705.000 | 12.483.950 | 13.141.000 | 197.115.000 |            |            | 288.444.950 |
|    |                                          | 74 | 121 | LUC | 72,0   | 3.600.000  | 684.000    | 720.000    | 10.800.000  |            |            | 15.804.000  |
|    | UBND xã                                  |    |     |     | 81,3   |            |            |            |             |            | 4.065.000  | 4.065.000   |
| 20 | Nguyễn Văn Hải (Hạnh)                    | 74 | 45  | LUC | 758,7  | 37.935.000 | 7.207.650  | 7.587.000  | 113.805.000 |            |            | 166.534.650 |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Hải nhận khoán thầu) | 74 | 320 | LUC | 500,0  |            | 4.750.000  |            |             | 12.500.000 | 25.000.000 | 42.250.000  |
| 21 | Nguyễn Văn Tinh (Hào)                    | 74 | 288 | LUC | 600,0  | 30.000.000 | 5.700.000  | 6.000.000  | 90.000.000  |            |            | 131.700.000 |
| 22 | Nguyễn Văn Việt (Thơm)                   | 74 | 94  | LUC | 1584,7 | 79.235.000 | 15.054.650 | 15.847.000 | 237.705.000 |            |            | 347.841.650 |
| 23 | Đặng Đình Chinh (Chiến)                  | 74 | 57  | LUC | 1648,5 | 82.425.000 | 15.660.750 | 16.485.000 | 247.275.000 |            |            | 361.845.750 |
|    |                                          | 74 | 119 | LUC | 416,5  | 20.825.000 | 3.956.750  | 4.165.000  | 62.475.000  |            |            | 91.421.750  |
| 24 | Đặng Quốc Tự (Hương)                     | 74 | 235 | LUC | 1388,2 | 69.410.000 | 13.187.900 | 13.882.000 | 208.230.000 |            |            | 304.709.900 |
| 25 | Đặng Thị Sen                             | 74 | 238 | LUC | 1016,3 | 50.815.000 | 9.654.850  | 10.163.000 | 152.445.000 |            |            | 223.077.850 |
|    |                                          | 76 | 55  | LUC | 175,5  | 8.775.000  | 1.667.250  | 1.755.000  | 26.325.000  |            |            | 38.522.250  |
| 26 | Đặng Thị Sùng (Chinh)                    | 76 | 1   | LUC | 1004,3 | 50.215.000 | 9.540.850  | 10.043.000 | 150.645.000 |            |            | 220.443.850 |
|    |                                          | 74 | 248 | LUC | 55,8   | 2.790.000  | 530.100    | 558.000    | 8.370.000   |            |            | 12.248.100  |

|    |                                                                                                                                                                                          |    |     |     |        |            |            |            |             |           |            |             |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----|--------|------------|------------|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| 27 | Nghiêm Xuân Vy                                                                                                                                                                           | 74 | 201 | LUC | 469,5  | 23.475.000 | 4.460.250  | 4.695.000  | 70.425.000  |           |            | 103.055.250 |
|    | UBND xã (Nghiêm Xuân Vy nhận khoán thầu)                                                                                                                                                 | 74 | 325 | LUC | 300,2  |            | 2.851.900  |            |             | 7.505.000 | 15.010.000 | 25.366.900  |
| 28 | Nghiêm Xuân Khang (Tư)                                                                                                                                                                   | 74 | 183 | LUC | 898,1  | 44.905.000 | 8.531.950  | 8.981.000  | 134.715.000 |           |            | 197.132.950 |
| 29 | Nghiêm Xuân Phú (Thế)                                                                                                                                                                    | 76 | 115 | LUC | 1843,6 | 92.180.000 | 17.514.200 | 18.436.000 | 276.540.000 |           |            | 404.670.200 |
| 30 | Nguyễn Văn Tâm (Cúc)                                                                                                                                                                     | 74 | 277 | LUC | 864,0  | 43.200.000 | 8.208.000  | 8.640.000  | 129.600.000 |           |            | 189.648.000 |
| 31 | Nguyễn Văn Thái (Hậu)                                                                                                                                                                    | 74 | 166 | LUC | 1589,7 | 79.485.000 | 15.102.150 | 15.897.000 | 238.455.000 |           |            | 348.939.150 |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Thái nhận khoán thầu)                                                                                                                                                | 74 | 114 | LUC | 361,0  |            | 3.429.500  |            |             | 9.025.000 | 18.050.000 | 30.504.500  |
| 32 | Nguyễn Tuấn Bộ                                                                                                                                                                           | 74 | 136 | LUC | 1394,7 | 69.735.000 | 13.249.650 | 13.947.000 | 209.205.000 |           |            | 306.136.650 |
| 33 | Nguyễn Xuân Thăng                                                                                                                                                                        | 74 | 244 | LUC | 1007,3 | 50.365.000 | 9.569.350  | 10.073.000 | 151.095.000 |           |            | 221.102.350 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 254 | LUC | 508,4  | 25.420.000 | 4.829.800  | 5.084.000  | 76.260.000  |           |            | 111.593.800 |
| 34 | Chủ hộ là bà Ngô Thị Hải (đã chết); chồng bà Hải là Nguyễn Văn Hựu (đã chết) hàng thừa kế thứ nhất của bà Hải và ông Hựu là các con; Nguyễn Thị Tiềm, Nguyễn Thị Năng, Nguyễn Tất Thành. | 76 | 50  | LUC | 1259,8 | 62.990.000 | 11.968.100 | 12.598.000 | 188.970.000 |           |            | 276.526.100 |
| 35 | Đặng Đình Quý (Ba)                                                                                                                                                                       | 74 | 233 | LUC | 801,1  | 40.055.000 | 7.610.450  | 8.011.000  | 120.165.000 |           |            | 175.841.450 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 275 | LUC | 1204,4 | 60.220.000 | 11.441.800 | 12.044.000 | 180.660.000 |           |            | 264.365.800 |
| 36 | Đặng Đình Lương                                                                                                                                                                          | 74 | 49  | LUC | 616,2  | 30.810.000 | 5.853.900  | 6.162.000  | 92.430.000  |           |            | 135.255.900 |
| 37 | Đặng Đình Tác                                                                                                                                                                            | 74 | 287 | LUC | 651,6  | 32.580.000 | 6.190.200  | 6.516.000  | 97.740.000  |           |            | 143.026.200 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 30  | LUC | 1671,3 | 83.565.000 | 15.877.350 | 16.713.000 | 250.695.000 |           |            | 366.850.350 |
| 38 | Nguyễn Thị Tiến                                                                                                                                                                          | 74 | 198 | LUC | 356,8  | 17.840.000 | 3.389.600  | 3.568.000  | 53.520.000  |           |            | 78.317.600  |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 203 | LUC | 61,4   | 3.070.000  | 583.300    | 614.000    | 9.210.000   |           |            | 13.477.300  |
| 39 | Nguyễn Văn Chính (Hiền)                                                                                                                                                                  | 74 | 177 | LUC | 1125,8 | 56.290.000 | 10.695.100 | 11.258.000 | 168.870.000 |           |            | 247.113.100 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 124 | LUC | 299,6  | 14.980.000 | 2.846.200  | 2.996.000  | 44.940.000  |           |            | 65.762.200  |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 220 | LUC | 79,2   | 3.960.000  | 752.400    | 792.000    | 11.880.000  |           |            | 17.384.400  |
| 40 | Nguyễn Thị Sứ (chồng là Nguyễn Văn Môn - đã chết). Hàng thừa kế của ông Môn là vợ là Nguyễn Thị Sứ, và các con là Nguyễn                                                                 | 76 | 2   | LUC | 390,4  | 19.520.000 | 3.708.800  | 3.904.000  | 58.560.000  |           |            | 85.692.800  |
|    |                                                                                                                                                                                          | 76 | 3   | LUC | 1420,8 | 71.040.000 | 13.497.600 | 14.208.000 | 213.120.000 |           |            | 311.865.600 |

|    |                                                                                                                                                       |    |     |     |        |             |            |            |             |            |            |             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----|--------|-------------|------------|------------|-------------|------------|------------|-------------|
|    | Thị Dung, Nguyễn Thị Doanh, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Thọ                                                                                           | 74 | 255 | LUC | 459,9  | 22.995.000  | 4.369.050  | 4.599.000  | 68.985.000  |            |            | 100.948.050 |
| 41 | Nguyễn Văn Phi                                                                                                                                        | 74 | 19  | LUC | 18,8   | 940.000     | 178.600    | 188.000    | 2.820.000   |            |            | 4.126.600   |
| 42 | Nguyễn Văn Tường (Huế)                                                                                                                                | 74 | 232 | LUC | 316,0  | 15.800.000  | 3.002.000  | 3.160.000  | 47.400.000  |            |            | 69.362.000  |
|    |                                                                                                                                                       | 74 | 234 | LUC | 1548,7 | 77.435.000  | 14.712.650 | 15.487.000 | 232.305.000 |            |            | 339.939.650 |
| 43 | Dương Thị Thuật ( chồng là Nghiêm Xuân Triền - đã chết), hàng thừa kế thứ nhất của ông Triền gồm: Vợ là bà Dương Thị Thuật, con là Nghiêm Xuân Triệu. | 74 | 228 | LUC | 1473,1 | 73.655.000  | 13.994.450 | 14.731.000 | 220.965.000 |            |            | 323.345.450 |
| 44 | Đặng Chính Hữu                                                                                                                                        | 76 | 93  | LUC | 354,3  | 17.715.000  | 3.365.850  | 3.543.000  | 53.145.000  |            |            | 77.768.850  |
| 45 | Nguyễn Văn Minh (Thuật)                                                                                                                               | 74 | 61  | LUC | 765,4  | 38.270.000  | 7.271.300  | 7.654.000  | 114.810.000 |            |            | 168.005.300 |
| 46 | Nghiêm Xuân Nguyên                                                                                                                                    | 74 | 301 | LUC | 300,0  | 15.000.000  | 2.850.000  | 3.000.000  | 45.000.000  |            |            | 65.850.000  |
| 47 | Đặng Quang Vinh (Hệ)                                                                                                                                  | 76 | 46  | LUC | 699,5  | 34.975.000  | 6.645.250  | 6.995.000  | 104.925.000 |            |            | 153.540.250 |
| 48 | Nguyễn Văn Cảnh (Phượng)                                                                                                                              | 76 | 22  | LUC | 616,9  | 30.845.000  | 5.860.550  | 6.169.000  | 92.535.000  |            |            | 135.409.550 |
|    |                                                                                                                                                       | 76 | 36  | LUC | 2241,5 | 112.075.000 | 21.294.250 | 22.415.000 | 336.225.000 |            |            | 492.009.250 |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Cảnh nhận khoán thầu)                                                                                                             | 74 | 276 | LUC | 120,0  |             | 1.140.000  |            |             | 3.000.000  | 6.000.000  | 10.140.000  |
| 49 | Đặng Hồng Kỳ (Lụa)                                                                                                                                    | 76 | 57  | LUC | 736,1  | 36.805.000  | 6.992.950  | 7.361.000  | 110.415.000 |            |            | 161.573.950 |
|    |                                                                                                                                                       | 74 | 265 | LUC | 760,9  | 38.045.000  | 7.228.550  | 7.609.000  | 114.135.000 |            |            | 167.017.550 |
| 50 | Đặng Hồng Kỳ (Dũng )                                                                                                                                  | 76 | 35  | BHK | 75,9   | 3.795.000   | 721.050    | 759.000    | 11.385.000  |            |            | 16.660.050  |
| 51 | Nghiêm Thanh Chúc                                                                                                                                     | 76 | 138 | LUC | 295,7  | 14.785.000  | 2.809.150  | 2.957.000  | 44.355.000  |            |            | 64.906.150  |
|    | UBND xã (Nghiêm Thanh Chúc nhận khoán thầu)                                                                                                           | 76 | 343 | LUC | 500,0  |             | 4.750.000  |            |             | 12.500.000 | 25.000.000 | 42.250.000  |
| 52 | Nghiêm Xuân Liêm                                                                                                                                      | 76 | 18  | LUC | 772,8  | 38.640.000  | 7.341.600  | 7.728.000  | 115.920.000 |            |            | 169.629.600 |
| 53 | Nghiêm Thành Luân                                                                                                                                     | 76 | 5   | LUC | 471,8  | 23.590.000  | 4.482.100  | 4.718.000  | 70.770.000  |            |            | 103.560.100 |
|    | UBND xã (Nghiêm Thành Luân nhận khoán thầu)                                                                                                           | 76 | 333 | LUC | 360,0  |             | 3.420.000  |            |             | 9.000.000  | 18.000.000 | 30.420.000  |
| 54 | Nguyễn Văn Tuyên                                                                                                                                      | 74 | 69  | LUC | 935,2  | 46.760.000  | 8.884.400  | 9.352.000  | 140.280.000 |            |            | 205.276.400 |

|    |                                                                                                                                                                                                  |    |     |     |        |             |            |            |             |           |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----|--------|-------------|------------|------------|-------------|-----------|-----------|-------------|
| 55 | Nguyễn Thị Thanh (chồng là Nghiêm Xuân Vũ - đã chết), Hàng thừa kế của ông Vũ gồm: Vợ là bà Nguyễn Thị Thanh, các con là: Nghiêm Xuân Hưng, Nghiêm Xuân Huynh, Nghiêm Thị Hiền, Nghiêm Xuân Hào. | 74 | 161 | LUC | 828,6  | 41.430.000  | 7.871.700  | 8.286.000  | 124.290.000 |           |           | 181.877.700 |
| 56 | Nguyễn Văn Ôn                                                                                                                                                                                    | 74 | 58  | LUC | 728,5  | 36.425.000  | 6.920.750  | 7.285.000  | 109.275.000 |           |           | 159.905.750 |
| 57 | Nghiêm Xuân Cương (Hoa)                                                                                                                                                                          | 74 | 196 | LUC | 783,2  | 39.160.000  | 7.440.400  | 7.832.000  | 117.480.000 |           |           | 171.912.400 |
| 58 | Nguyễn Văn Kiên                                                                                                                                                                                  | 74 | 25  | LUC | 226,4  | 11.320.000  | 2.150.800  | 2.264.000  | 33.960.000  |           |           | 49.694.800  |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 80  | LUC | 636,8  | 31.840.000  | 6.049.600  | 6.368.000  | 95.520.000  |           |           | 139.777.600 |
| 59 | Nguyễn Văn Phác                                                                                                                                                                                  | 76 | 199 | LUC | 479,1  | 23.955.000  | 4.551.450  | 4.791.000  | 71.865.000  |           |           | 105.162.450 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 76 | 53  | LUC | 97,3   | 4.865.000   | 924.350    | 973.000    | 14.595.000  |           |           | 21.357.350  |
| 60 | Ngô Thị Bích (Chanh)                                                                                                                                                                             | 74 | 50  | LUC | 213,4  | 10.670.000  | 2.027.300  | 2.134.000  | 32.010.000  |           |           | 46.841.300  |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 55  | LUC | 1019,1 | 50.955.000  | 9.681.450  | 10.191.000 | 152.865.000 |           |           | 223.692.450 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 148 | LUC | 279,2  | 13.960.000  | 2.652.400  | 2.792.000  | 41.880.000  |           |           | 61.284.400  |
| 61 | Nghiêm Thị Lý (Dỹ)                                                                                                                                                                               | 76 | 71  | LUC | 480,0  | 24.000.000  | 4.560.000  | 4.800.000  | 72.000.000  |           |           | 105.360.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 76 | 78  | LUC | 2527,0 | 126.350.000 | 24.006.500 | 25.270.000 | 379.050.000 |           |           | 554.676.500 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 274 | LUC | 90,8   | 4.540.000   | 862.600    | 908.000    | 13.620.000  |           |           | 19.930.600  |
| 62 | Nguyễn Thị Lực (Ngân)                                                                                                                                                                            | 74 | 35  | LUC | 625,0  | 31.250.000  | 5.937.500  | 6.250.000  | 93.750.000  |           |           | 137.187.500 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 79  | LUC | 711,0  | 35.550.000  | 6.754.500  | 7.110.000  | 106.650.000 |           |           | 156.064.500 |
| 63 | Đặng Văn Dũng (Hiền)                                                                                                                                                                             | 74 | 137 | LUC | 851,3  | 42.565.000  | 8.087.350  | 8.513.000  | 127.695.000 |           |           | 186.860.350 |
| 64 | Nghiêm Xuân Thép                                                                                                                                                                                 | 74 | 211 | LUC | 539,8  | 26.990.000  | 5.128.100  | 5.398.000  | 80.970.000  |           |           | 118.486.100 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 76 | 52  | LUC | 734,4  | 36.720.000  | 6.976.800  | 7.344.000  | 110.160.000 |           |           | 161.200.800 |
| 65 | Nghiêm Văn Kỳ                                                                                                                                                                                    | 74 | 81  | LUC | 125,5  | 6.275.000   | 1.192.250  | 1.255.000  | 18.825.000  |           |           | 27.547.250  |
| 66 | Nguyễn Trường Sinh                                                                                                                                                                               | 76 | 337 | LUC | 1656,0 | 82.800.000  | 15.732.000 | 16.560.000 | 248.400.000 |           |           | 363.492.000 |
| 67 | Nguyễn Văn Sinh (Hào)                                                                                                                                                                            | 74 | 72  | LUC | 872,3  | 43.615.000  | 8.286.850  | 8.723.000  | 130.845.000 |           |           | 191.469.850 |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Sinh nhận khoán thầu)                                                                                                                                                        | 74 | 292 | LUC | 120,0  |             | 1.140.000  |            |             | 3.000.000 | 6.000.000 | 10.140.000  |
| 68 | Nguyễn Văn Thắng (Thúy)                                                                                                                                                                          | 74 | 102 | LUC | 1941,8 | 97.090.000  | 18.447.100 | 19.418.000 | 291.270.000 |           |           | 426.225.100 |
|    | Nguyễn Văn Công (Thêm)                                                                                                                                                                           | 74 | 285 | LUC | 122,4  | 6.120.000   | 1.162.800  | 1.224.000  | 18.360.000  |           |           | 26.866.800  |

|    |                                            |    |     |     |        |            |            |            |             |           |            |             |
|----|--------------------------------------------|----|-----|-----|--------|------------|------------|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| 69 | UBND xã (Nguyễn Văn Cống nhận khoán thầu)  | 74 | 319 | LUC | 224,0  |            | 2.128.000  |            |             | 5.600.000 | 11.200.000 | 18.928.000  |
| 70 | Nguyễn Văn Thọ (Hòa)                       | 76 | 84  | LUC | 517,2  | 25.860.000 | 4.913.400  | 5.172.000  | 77.580.000  |           |            | 113.525.400 |
| 71 | Nguyễn Văn Ánh (Thuyết)                    | 76 | 61  | LUC | 561,9  | 28.095.000 | 5.338.050  | 5.619.000  | 84.285.000  |           |            | 123.337.050 |
|    |                                            | 76 | 63  | LUC | 124,9  | 6.245.000  | 1.186.550  | 1.249.000  | 18.735.000  |           |            | 27.415.550  |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Ánh nhận khoán thầu)   | 76 | 331 | LUC | 120,0  |            | 1.140.000  |            |             | 3.000.000 | 6.000.000  | 10.140.000  |
| 72 | Nguyễn Văn Thạnh                           | 76 | 160 | LUC | 1012,3 | 50.615.000 | 9.616.850  | 10.123.000 | 151.845.000 |           |            | 222.199.850 |
|    |                                            | 76 | 132 | LUC | 1430,1 | 71.505.000 | 13.585.950 | 14.301.000 | 214.515.000 |           |            | 313.906.950 |
| 73 | Nguyễn Thị Giang (Huy)                     | 76 | 169 | LUC | 407,2  | 20.360.000 | 3.868.400  | 4.072.000  | 61.080.000  |           |            | 89.380.400  |
|    | UBND xã (Nguyễn Thị Giang nhận khoán thầu) | 76 | 346 | LUC | 182,9  |            | 1.737.550  |            |             | 4.572.500 | 9.145.000  | 15.455.050  |
| 74 | Nguyễn Văn Điền (Ánh)                      | 74 | 289 | LUC | 600,0  | 30.000.000 | 5.700.000  | 6.000.000  | 90.000.000  |           |            | 131.700.000 |
| 75 | Nguyễn Văn Giáp                            | 76 | 111 | LUC | 1314,2 | 65.710.000 | 12.484.900 | 13.142.000 | 197.130.000 |           |            | 288.466.900 |
|    |                                            | 76 | 136 | LUC | 1111,7 | 55.585.000 | 10.561.150 | 11.117.000 | 166.755.000 |           |            | 244.018.150 |
|    |                                            | 76 | 37  | LUC | 960,5  | 48.025.000 | 9.124.750  | 9.605.000  | 144.075.000 |           |            | 210.829.750 |
| 76 | Đặng Đình Tiến (Hằng)                      | 74 | 77  | LUC | 817,0  | 40.850.000 | 7.761.500  | 8.170.000  | 122.550.000 |           |            | 179.331.500 |
|    | UBND xã (Đặng Đình Tiến nhận khoán thầu)   |    |     |     | 288,0  |            | 2.736.000  |            |             | 7.200.000 | 14.400.000 | 24.336.000  |
| 77 | Đặng Đình Đạo (Thoa)                       | 76 | 41  | LUC | 1293,6 | 64.680.000 | 12.289.200 | 12.936.000 | 194.040.000 |           |            | 283.945.200 |
|    |                                            | 74 | 252 | LUC | 660,9  | 33.045.000 | 6.278.550  | 6.609.000  | 99.135.000  |           |            | 145.067.550 |
|    | UBND xã (Đặng Đình Đạo nhận khoán thầu)    | 74 | 311 | LUC | 120,0  |            | 1.140.000  |            |             | 3.000.000 | 6.000.000  | 10.140.000  |
| 78 | Nguyễn Văn Lợi (Nghiêm)                    | 76 | 335 | LUC | 511,3  | 25.565.000 | 4.857.350  | 5.113.000  | 76.695.000  |           |            | 112.230.350 |
|    |                                            | 76 | 42  | LUC | 255,5  | 12.775.000 | 2.427.250  | 2.555.000  | 38.325.000  |           |            | 56.082.250  |
| 79 | Nguyễn Văn Dân (Ca)                        | 74 | 191 | LUC | 1211,1 | 60.555.000 | 11.505.450 | 12.111.000 | 181.665.000 |           |            | 265.836.450 |
| 80 | Nguyễn Văn Thìn (Hiệp)                     | 74 | 236 | LUC | 1662,0 | 83.100.000 | 15.789.000 | 16.620.000 | 249.300.000 |           |            | 364.809.000 |
|    |                                            |    |     |     | 384,1  | 19.205.000 | 3.648.950  | 3.841.000  | 57.615.000  |           |            | 84.309.950  |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Thìn nhận khoán thầu)  | 74 | 216 | LUC | 160,0  |            | 1.520.000  |            |             | 4.000.000 | 8.000.000  | 13.520.000  |
| 81 | Nguyễn Thị Khải (Thuần)                    | 74 | 60  | LUC | 662,8  | 33.140.000 | 6.296.600  | 6.628.000  | 99.420.000  |           |            | 145.484.600 |
|    | Bùi Văn Dân (Hường)                        |    |     |     | 1618,8 | 80.940.000 | 15.378.600 | 16.188.000 | 242.820.000 |           |            | 355.326.600 |

|    |                                       |    |     |     |        |             |            |            |             |            |            |               |
|----|---------------------------------------|----|-----|-----|--------|-------------|------------|------------|-------------|------------|------------|---------------|
| 82 | UBND xã (Bùi Văn Dân nhận khoán thầu) | 74 | 221 | LUC | 132,0  |             | 1.254.000  |            |             | 3.300.000  | 6.600.000  | 11.154.000    |
| 83 | Bùi Thị Tòng (Chính)                  | 74 | 42  | LUC | 339,0  | 16.950.000  | 3.220.500  | 3.390.000  | 50.850.000  |            |            | 74.410.500    |
| 84 | Nguyễn Tất Thắng                      | 74 | 100 | LUC | 1623,1 | 81.155.000  | 15.419.450 | 16.231.000 | 243.465.000 |            |            | 356.270.450   |
|    |                                       | 74 | 310 | LUC | 192,0  | 9.600.000   | 1.824.000  | 1.920.000  | 28.800.000  |            |            | 42.144.000    |
|    |                                       | 74 | 205 | LUC | 102,9  | 5.145.000   | 977.550    | 1.029.000  | 15.435.000  |            |            | 22.586.550    |
| 85 | Nguyễn Tuấn Anh                       | 74 | 182 | LUC | 1028,3 | 51.415.000  | 9.768.850  | 10.283.000 | 154.245.000 |            |            | 225.711.850   |
|    |                                       | 74 | 200 | LUC | 443,2  | 22.160.000  | 4.210.400  | 4.432.000  | 66.480.000  |            |            | 97.282.400    |
| 86 | Nghiêm Văn Bang                       | 74 | 92  | LUC | 4753,8 | 237.690.000 | 45.161.100 | 47.538.000 | 713.070.000 |            |            | 1.043.459.100 |
|    | UBND xã (Nghiêm Văn Bang khoán thầu)  | 74 | 327 | LUC | 264,0  |             | 2.508.000  |            |             | 6.600.000  | 13.200.000 | 22.308.000    |
| 87 | UBND xã (Nghiêm Xuân Nhôm khoán thầu) | 74 | 272 | LUC | 251,6  |             | 2.390.200  |            |             | 6.290.000  | 12.580.000 | 21.260.200    |
|    |                                       | 74 | 309 | LUC | 790,0  |             | 7.505.000  |            |             | 19.750.000 | 39.500.000 | 66.755.000    |
| 89 | Nghiêm Xuân Hiệp (Hải)                | 76 | 49  | LUC | 1018,7 | 50.935.000  | 9.677.650  | 10.187.000 | 152.805.000 |            |            | 223.604.650   |
|    |                                       | 76 | 100 | LUC | 338,0  | 16.900.000  | 3.211.000  | 3.380.000  | 50.700.000  |            |            | 74.191.000    |
| 90 | Nghiêm Văn Lĩnh (Sen)                 | 74 | 65  | LUC | 1259,7 | 62.985.000  | 11.967.150 | 12.597.000 | 188.955.000 |            |            | 276.504.150   |
|    |                                       | 74 | 113 | LUC | 121,5  | 6.075.000   | 1.154.250  | 1.215.000  | 18.225.000  |            |            | 26.669.250    |
| 91 | Nguyễn Văn Thành(Doanh)               | 74 | 202 | LUC | 637,6  | 31.880.000  | 6.057.200  | 6.376.000  | 95.640.000  |            |            | 139.953.200   |
|    |                                       | 74 | 208 | LUC | 142,8  | 7.140.000   | 1.356.600  | 1.428.000  | 21.420.000  |            |            | 31.344.600    |
|    |                                       | 74 | 224 | LUC | 11,9   | 595.000     | 113.050    | 119.000    | 1.785.000   |            |            | 2.612.050     |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Thành khoán thầu) | 74 | 193 | LUC | 293,8  |             | 2.791.100  |            |             | 7.345.000  | 14.690.000 | 24.826.100    |
| 92 | Nghiêm Thị Hà                         | 76 | 45  | LUC | 1058,8 | 52.940.000  | 10.058.600 | 10.588.000 | 158.820.000 |            |            | 232.406.600   |
| 93 | Đặng Đình Tuyển                       | 76 | 11  | LUC | 528,0  | 26.400.000  | 5.016.000  | 5.280.000  | 79.200.000  |            |            | 115.896.000   |
|    |                                       | 76 | 345 | LUC | 346,0  | 17.300.000  | 3.287.000  | 3.460.000  | 51.900.000  |            |            | 75.947.000    |
|    |                                       | 76 | 39  | LUC | 2296,3 | 114.815.000 | 21.814.850 | 22.963.000 | 344.445.000 |            |            | 504.037.850   |
| 94 | Đặng Đình Hạnh                        |    |     |     | 423,6  | 21.180.000  | 4.024.200  | 4.236.000  | 63.540.000  |            |            | 92.980.200    |
|    | UBND xã (Đặng Đình Hạnh nhận thầu)    | 74 | 175 | LUC | 300,0  |             | 2.850.000  |            |             | 7.500.000  | 15.000.000 | 25.350.000    |
|    | Nguyễn Văn Đạt (Thạ)                  | 76 | 145 | LUC | 2231,3 | 111.565.000 | 21.197.350 | 22.313.000 | 334.695.000 |            |            | 489.770.350   |
|    |                                       | 74 | 246 | LUC | 558,3  | 27.915.000  | 5.303.850  | 5.583.000  | 83.745.000  |            |            | 122.546.850   |

|     |                                         |    |     |     |        |            |            |            |             |           |            |             |
|-----|-----------------------------------------|----|-----|-----|--------|------------|------------|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| 95  |                                         | 74 | 260 | LUC | 247,7  | 12.385.000 | 2.353.150  | 2.477.000  | 37.155.000  |           |            | 54.370.150  |
|     | UBND xã (Nguyễn Văn Đạt khoán thầu)     | 74 | 314 | LUC | 324,0  |            | 3.078.000  |            |             | 8.100.000 | 16.200.000 | 27.378.000  |
| 96  | UBND xã (Đặng Đình Việt khoán thầu)     | 76 | 54  | LUC | 334,6  |            | 3.178.700  |            |             | 8.365.000 | 16.730.000 | 28.273.700  |
|     |                                         |    |     |     | 0,0    |            |            |            |             |           |            |             |
|     | Đặng Đình Việt (Huê)                    | 76 | 25  | LUC | 763,4  | 38.170.000 | 7.252.300  | 7.634.000  | 114.510.000 |           |            | 167.566.300 |
|     |                                         | 76 | 31  | LUC | 495,3  | 24.765.000 | 4.705.350  | 4.953.000  | 74.295.000  |           |            | 108.718.350 |
| 97  | UBND xã (Đặng Văn Linh khoán thầu)      | 76 | 103 | LUC | 140,0  |            | 1.330.000  |            |             | 3.500.000 | 7.000.000  | 11.830.000  |
|     | Đặng Văn Linh                           |    |     |     | 600,3  | 30.015.000 | 5.702.850  | 6.003.000  | 90.045.000  |           |            | 131.765.850 |
| 98  | UBND xã (Đặng Đình Trọng khoán thầu)    | 74 | 98  | LUC | 180,0  |            | 1.710.000  |            |             | 4.500.000 | 9.000.000  | 15.210.000  |
|     |                                         |    |     |     | 1885,1 | 94.255.000 | 17.908.450 | 18.851.000 | 282.765.000 |           |            | 413.779.450 |
|     | Đặng Đình Trọng                         | 74 | 326 | LUC | 1104,0 | 55.200.000 | 10.488.000 | 11.040.000 | 165.600.000 |           |            | 242.328.000 |
| 99  | Nguyễn Văn Lương (Nụ)                   | 76 | 96  | LUC | 649,4  | 32.470.000 | 6.169.300  | 6.494.000  | 97.410.000  |           |            | 142.543.300 |
| 100 | Trương Thị Mai                          |    |     |     | 0,0    |            |            |            |             |           |            |             |
| 101 | UBND xã (Nguyễn Cương Quyền khoán thầu) | 76 | 344 | LUC | 19,8   |            | 188.100    |            |             | 495.000   | 990.000    | 1.673.100   |
| 102 | Nguyễn Minh Suốt (Huê)                  | 74 | 189 | LUC | 16,4   | 820.000    | 155.800    | 164.000    | 2.460.000   |           |            | 3.599.800   |
|     |                                         | 74 | 63  | LUC | 584,0  | 29.200.000 | 5.548.000  | 5.840.000  | 87.600.000  |           |            | 128.188.000 |
| 103 | Nguyễn Minh Tuấn (Canh)                 | 74 | 245 | LUC | 567,4  | 28.370.000 | 5.390.300  | 5.674.000  | 85.110.000  |           |            | 124.544.300 |
|     |                                         | 74 | 300 | LUC | 300,0  | 15.000.000 | 2.850.000  | 3.000.000  | 45.000.000  |           |            | 65.850.000  |
| 104 | Nguyễn Xuân Canh(Khanh)                 | 74 | 237 | LUC | 656,6  | 32.830.000 | 6.237.700  | 6.566.000  | 98.490.000  |           |            | 144.123.700 |
|     |                                         | 74 | 296 | LUC | 733,2  | 36.660.000 | 6.965.400  | 7.332.000  | 109.980.000 |           |            | 160.937.400 |
| 105 | Nguyễn Thị Lê (Dư)                      | 74 | 215 | LUC | 839,6  | 41.980.000 | 7.976.200  | 8.396.000  | 125.940.000 |           |            | 184.292.200 |
|     |                                         | 74 | 250 | LUC | 294,6  | 14.730.000 | 2.798.700  | 2.946.000  | 44.190.000  |           |            | 64.664.700  |
| 106 | Nguyễn Thị Nga (Hiếu)                   | 76 | 20  | LUC | 1685,7 | 84.285.000 | 16.014.150 | 16.857.000 | 252.855.000 |           |            | 370.011.150 |
|     | Nguyễn Văn Chí (Lan)                    |    |     |     | 200,2  | 10.010.000 | 1.901.900  | 2.002.000  | 30.030.000  |           |            | 43.943.900  |
| 107 | UBND xã (Nguyễn Văn Chí khoán thầu)     | 74 | 188 | LUC | 159,0  |            | 1.510.500  |            |             | 3.975.000 | 7.950.000  | 13.435.500  |
|     | Đặng Thị Cừ                             |    |     |     | 560,3  | 28.015.000 | 5.322.850  | 5.603.000  | 84.045.000  |           |            | 122.985.850 |

|     |                                             |    |     |     |                 |                      |                      |                      |                       |                    |                    |                       |
|-----|---------------------------------------------|----|-----|-----|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 108 | UBND xã (Đặng Thị Cừ<br>nhận khoán thầu)    | 76 | 30  | LUC | 72,0            |                      | 684.000              |                      |                       | 1.800.000          | 3.600.000          | 6.084.000             |
| 109 | Đặng Đình Cách (Điền)                       | 74 | 241 | LUC | 876,5           | 43.825.000           | 8.326.750            | 8.765.000            | 131.475.000           |                    |                    | 192.391.750           |
|     |                                             | 76 | 83  | LUC | 1261,5          | 63.075.000           | 11.984.250           | 12.615.000           | 189.225.000           |                    |                    | 276.899.250           |
|     |                                             | 76 | 75  | LUC | 281,6           | 14.080.000           | 2.675.200            | 2.816.000            | 42.240.000            |                    |                    | 61.811.200            |
| 110 | Nguyễn Văn Đồng (Sen)                       | 74 | 225 | LUC | 368,0           | 18.400.000           | 3.496.000            | 3.680.000            | 55.200.000            |                    |                    | 80.776.000            |
|     |                                             | 74 | 194 | LUC | 1279,4          | 63.970.000           | 12.154.300           | 12.794.000           | 191.910.000           |                    |                    | 280.828.300           |
|     |                                             | 76 | 7   | LUC | 386,0           | 19.300.000           | 3.667.000            | 3.860.000            | 57.900.000            |                    |                    | 84.727.000            |
|     |                                             | 76 | 338 | LUC | 120,0           | 6.000.000            | 1.140.000            | 1.200.000            | 18.000.000            |                    |                    | 26.340.000            |
| 111 | Đặng Minh Khang                             | 74 | 206 | LUC | 1223,0          | 61.150.000           | 11.618.500           | 12.230.000           | 183.450.000           |                    |                    | 268.448.500           |
| 112 | UBND xã (Nguyễn Văn<br>Hợi nhận khoán thầu) | 74 | 212 | LUC | 141,3           |                      | 1.342.350            |                      |                       | 3.532.500          | 7.065.000          | 11.939.850            |
| 113 | Đặng Đình Quế                               | 76 | 94  | LUC | 937,3           | 46.865.000           | 8.904.350            | 9.373.000            | 140.595.000           |                    |                    | 205.737.350           |
| 114 | Vũ Bá Khoát                                 | 74 | 261 | LUC | 2000,2          | 100.010.000          | 19.001.900           | 20.002.000           | 300.030.000           |                    |                    | 439.043.900           |
|     | UBND xã (Vũ Bá Khoát<br>nhận khoán thầu)    |    |     |     | 216,0           |                      | 2.052.000            |                      |                       | 5.400.000          | 10.800.000         | 18.252.000            |
| 115 | Hà Thị Năm (Bình)                           | 74 | 162 | LUC | 1012,2          | 50.610.000           | 9.615.900            | 10.122.000           | 151.830.000           |                    |                    | 222.177.900           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            |    |     |     | <b>148971,8</b> | <b>7.046.240.000</b> | <b>1.414.459.750</b> | <b>1.409.248.000</b> | <b>21.138.720.000</b> | <b>199.142.500</b> | <b>402.350.000</b> | <b>31.610.160.250</b> |

Diện tích đất Nông nghiệp thu hồi là 148.971,8 m2. Trong đó:

Đất giao ổn định là 140.659,7 m2

Đất công ích (5%) là 8.047,0 m2

Đất khai vỡ 265,1 m2

**Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và chi phí GPMB là 32.242.363.400 đ. Trong đó:**

Bồi thường đất là 7.046.240.000 đồng

Bồi thường hoa màu trên đất là 1.414.459.750 đồng

Hỗ trợ ổn định đời sống là 1.409.248.000 đồng

Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm việc làm là 21.138.720.000 đồng

Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất cho người nhận khoán thầu là 199.142.500 đồng

Hỗ trợ do thu hồi đất công ích là 402.350.000 đồng

Chi phí GPMB (2%) là 632.203.200 đồng

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ DO THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:  
CỤM CN ĐOAN BÁI - LƯƠNG PHONG 1, HUYỆN HIỆP HÒA  
(ĐỢT 1 - TẠI XÃ ĐOAN BÁI)**

**Địa điểm: Thôn Khánh Vân, xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      tháng      năm 2024 của UBND huyện)

*Định xuất giao ruộng sau dồn điền là 552,0 m<sup>2</sup>/01 đx*

| Stt | Hộ gia đình, cá nhân                      | Tờ | Thửa | Loại đất | Tổng thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Định xuất | Hỗ trợ đào tạo nghề do thu hồi >70% của 01 đx |
|-----|-------------------------------------------|----|------|----------|--------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|
| A   | B                                         | C  | D    | E        | 1                              | 2         | 3 = 2*3.500.000đ                              |
| 1   | Nguyễn Thị Thu (Sáng)                     | 76 | 81   | LUC      | 751,5                          | 1         | 3.500.000                                     |
| 2   | Nguyễn Xuân Chi                           | 74 | 267  | LUC      | 690,8                          | 6         | 21.000.000                                    |
|     |                                           | 76 | 109  | LUC      | 1783,3                         |           |                                               |
| 3   | Đặng Đình Huệ                             | 76 | 15   | LUC      | 1359,0                         | 3         | 10.500.000                                    |
| 4   | Nguyễn Văn Sĩ (Minh)                      | 76 | 341  | LUC      | 353,0                          | 1         | 3.500.000                                     |
|     |                                           | 76 | 59   | LUC      | 373,5                          |           |                                               |
| 5   | Nguyễn Văn Đáng (Minh)                    | 76 | 65   | LUC      | 667,9                          | 1         | 3.500.000                                     |
| 6   | Nguyễn Thị Thâm                           | 74 | 146  | LUC      | 557,1                          | 1         | 3.500.000                                     |
|     | UBND xã (Nguyễn Thị Thâm nhận khoán thầu) | 74 | 313  | LUC      | 100,0                          |           |                                               |
| 7   | Vũ Thị Oanh (Định)                        | 76 | 32   | LUC      | 508,4                          | 3         | 10.500.000                                    |
|     |                                           | 76 | 122  | LUC      | 959,3                          |           |                                               |
|     | UBND xã (Vũ Thị Oanh nhận khoán thầu)     | 76 | 325  | LUC      | 120,0                          |           |                                               |
| 8   | Nghiêm Thị Tân                            | 74 | 180  | LUC      | 745,2                          | 4         | 14.000.000                                    |
|     |                                           | 74 | 199  | LUC      | 1115,2                         |           |                                               |
|     | UBND xã (Nghiêm Thị Tân nhận khoán thầu)  | 74 | 303  | LUC      | 150,0                          |           |                                               |
| 9   | Nguyễn Văn Chín (Chung)                   | 76 | 88   | LUC      | 603,4                          | 1         | 3.500.000                                     |
|     | UBND xã (Nguyễn Văn Chín nhận khoán thầu) | 76 | 173  | LUC      | 240,1                          |           |                                               |
| 10  | Nguyễn Văn Bắc                            | 74 | 88   | LUC      | 1400,7                         | 3         | 10.500.000                                    |
|     | UBND xã (Nguyễn Văn Bắc nhận khoán thầu)  | 74 | 324  | LUC      | 181,4                          |           |                                               |
| 11  | Nguyễn Thị Thanh (Vĩnh)                   | 74 | 48   | LUC      | 1108,3                         | 2         | 7.000.000                                     |
| 12  | Nguyễn Thị Huân (Thanh)                   | 74 | 259  | LUC      | 1010,0                         | 4         | 14.000.000                                    |
|     |                                           | 74 | 257  | LUC      | 608,5                          |           |                                               |
| 13  | Đặng Đình Hân (Thêu)                      | 74 | 210  | LUC      | 1069,7                         | 2         | 7.000.000                                     |
| 14  | Nguyễn Thị Sinh (Dự)                      | 76 | 72   | LUC      | 1375,6                         | 4         | 14.000.000                                    |
|     |                                           | 76 | 56   | LUC      | 227,4                          |           |                                               |
| 15  | Nguyễn Văn Thàng                          | 76 | 159  | LUC      | 712,2                          | 4         | 14.000.000                                    |
|     |                                           | 76 | 16   | LUC      | 1024,6                         |           |                                               |

|    |                                                                                                                                                                                          |    |     |     |        |   |            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----|--------|---|------------|
| 16 | Đặng Đình Hiến (Diện)                                                                                                                                                                    | 76 | 197 | LUC | 1989,6 | 7 | 24.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 76 | 6   | LUC | 721,5  |   |            |
|    | UBND xã (Đặng Đình Hiến nhận khoán thầu)                                                                                                                                                 | 76 | 342 | LUC | 200,0  |   |            |
| 17 | Đặng Xuân Lai                                                                                                                                                                            | 76 | 89  | LUC | 1259,1 | 4 | 14.000.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 76 | 82  | LUC | 330,8  |   |            |
| 18 | Nghiêm Văn Linh (Cương)                                                                                                                                                                  | 74 | 66  | LUC | 1158,7 | 2 | 7.000.000  |
| 19 | Nguyễn Thị Tinh                                                                                                                                                                          | 74 | 178 | LUC | 1314,1 | 3 | 10.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          |    |     |     | 72,0   |   |            |
|    | UBND xã                                                                                                                                                                                  | 74 | 121 | LUC | 81,3   |   |            |
| 20 | Nguyễn Văn Hải (Hạnh)                                                                                                                                                                    | 74 | 45  | LUC | 758,7  | 1 | 3.500.000  |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Hải nhận khoán thầu)                                                                                                                                                 | 74 | 320 | LUC | 500,0  |   |            |
| 21 | Nguyễn Văn Tình (Hào)                                                                                                                                                                    | 74 | 288 | LUC | 600,0  | 1 | 3.500.000  |
| 22 | Nguyễn Văn Việt (Thom)                                                                                                                                                                   | 74 | 94  | LUC | 1584,7 | 4 | 14.000.000 |
| 23 | Đặng Đình Chinh (Chiến)                                                                                                                                                                  | 74 | 57  | LUC | 1648,5 | 5 | 17.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 119 | LUC | 416,5  |   |            |
| 24 | Đặng Quốc Tự (Hương)                                                                                                                                                                     | 74 | 235 | LUC | 1388,2 | 3 | 10.500.000 |
| 25 | Đặng Thị Sen                                                                                                                                                                             | 74 | 238 | LUC | 1016,3 | 3 | 10.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 76 | 55  | LUC | 175,5  |   |            |
| 26 | Đặng Thị Sùng (Chinh)                                                                                                                                                                    | 76 | 1   | LUC | 1004,3 | 2 | 7.000.000  |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 248 | LUC | 55,8   |   |            |
| 27 | Nghiêm Xuân Vỵ                                                                                                                                                                           | 74 | 201 | LUC | 469,5  | 1 | 3.500.000  |
|    | UBND xã (Nghiêm Xuân Vỵ nhận khoán thầu)                                                                                                                                                 | 74 | 325 | LUC | 300,2  |   |            |
| 28 | Nghiêm Xuân Khang (Tư)                                                                                                                                                                   | 74 | 183 | LUC | 898,1  | 2 | 7.000.000  |
| 29 | Nghiêm Xuân Phú (Thế)                                                                                                                                                                    | 76 | 115 | LUC | 1843,6 | 4 | 14.000.000 |
| 30 | Nguyễn Văn Tâm (Cúc)                                                                                                                                                                     | 74 | 277 | LUC | 864,0  | 2 | 7.000.000  |
| 31 | Nguyễn Văn Thái (Hậu)                                                                                                                                                                    | 74 | 166 | LUC | 1589,7 | 4 | 14.000.000 |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Thái nhận khoán thầu)                                                                                                                                                | 74 | 114 | LUC | 361,0  |   |            |
| 32 | Nguyễn Tuấn Bộ                                                                                                                                                                           | 74 | 136 | LUC | 1394,7 | 3 | 10.500.000 |
| 33 | Nguyễn Xuân Thăng                                                                                                                                                                        | 74 | 244 | LUC | 1007,3 | 3 | 10.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 254 | LUC | 508,4  |   |            |
| 34 | Chủ hộ là bà Ngô Thị Hải (đã chết); chồng bà Hải là Nguyễn Văn Hựu (đã chết) hàng thừa kế thứ nhất của bà Hải và ông Hựu là các con; Nguyễn Thị Tiềm, Nguyễn Thị Năng, Nguyễn Tất Thành. | 76 | 50  | LUC | 1259,8 | 3 | 10.500.000 |
| 35 | Đặng Đình Quý (Ba)                                                                                                                                                                       | 74 | 233 | LUC | 801,1  | 5 | 17.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 275 | LUC | 1204,4 |   |            |
| 36 | Đặng Đình Lương                                                                                                                                                                          | 74 | 49  | LUC | 616,2  | 1 | 3.500.000  |
| 37 | Đặng Đình Tác                                                                                                                                                                            | 74 | 287 | LUC | 651,6  | 6 | 21.000.000 |
|    |                                                                                                                                                                                          | 74 | 30  | LUC | 1671,3 |   |            |

|    |                                                                                                                                                                                                  |    |     |     |        |   |            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----|--------|---|------------|
| 38 | Nguyễn Thị Tiến                                                                                                                                                                                  | 74 | 198 | LUC | 356,8  | 1 | 3.500.000  |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 203 | LUC | 61,4   |   |            |
| 39 | Nguyễn Văn Chính (Hiền)                                                                                                                                                                          | 74 | 177 | LUC | 1125,8 | 3 | 10.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 124 | LUC | 299,6  |   |            |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 220 | LUC | 79,2   |   |            |
| 40 | Nguyễn Thị Sứ (chồng là Nguyễn Văn Môn - đã chết). Hàng thừa kế của ông Môn là vợ là Nguyễn Thị Sứ, và các con là Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thị Doanh, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Thọ             | 76 | 2   | LUC | 390,4  | 5 | 17.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 76 | 3   | LUC | 1420,8 |   |            |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 255 | LUC | 459,9  |   |            |
| 41 | Nguyễn Văn Phi                                                                                                                                                                                   | 74 | 19  | LUC | 18,8   |   |            |
| 42 | Nguyễn Văn Tường (Huế)                                                                                                                                                                           | 74 | 232 | LUC | 316,0  | 4 | 14.000.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 234 | LUC | 1548,7 |   |            |
| 43 | Dương Thị Thuật ( chồng là Nghiêm Xuân Triền - đã chết), hàng thừa kế thứ nhất của ông Triền gồm: Vợ là bà Dương Thị Thuật, con là Nghiêm Xuân Triệu.                                            | 74 | 228 | LUC | 1473,1 | 3 | 10.500.000 |
| 44 | Đặng Chính Hữu                                                                                                                                                                                   | 76 | 93  | LUC | 354,3  |   |            |
| 45 | Nguyễn Văn Minh (Thuật)                                                                                                                                                                          | 74 | 61  | LUC | 765,4  | 1 | 3.500.000  |
| 46 | Nghiêm Xuân Nguyên                                                                                                                                                                               | 74 | 301 | LUC | 300,0  |   |            |
| 47 | Đặng Quang Vinh (Hệ)                                                                                                                                                                             | 76 | 46  | LUC | 699,5  | 1 | 3.500.000  |
| 48 | Nguyễn Văn Cảnh (Phượng)                                                                                                                                                                         | 76 | 22  | LUC | 616,9  | 7 | 24.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 76 | 36  | LUC | 2241,5 |   |            |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Cảnh nhận khoán thầu)                                                                                                                                                        | 74 | 276 | LUC | 120,0  |   |            |
| 49 | Đặng Hồng Kỳ (Lụa)                                                                                                                                                                               | 76 | 57  | LUC | 736,1  | 3 | 10.500.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                  | 74 | 265 | LUC | 760,9  |   |            |
| 50 | Đặng Hồng Kỳ (Dũng )                                                                                                                                                                             | 76 | 35  | BHK | 75,9   |   |            |
| 51 | Nghiêm Thanh Chúc                                                                                                                                                                                | 76 | 138 | LUC | 295,7  |   |            |
|    | UBND xã (Nghiêm Thanh Chúc nhận khoán thầu)                                                                                                                                                      | 76 | 343 | LUC | 500,0  |   |            |
| 52 | Nghiêm Xuân Liêm                                                                                                                                                                                 | 76 | 18  | LUC | 772,8  | 1 | 3.500.000  |
| 53 | Nghiêm Thành Luân                                                                                                                                                                                | 76 | 5   | LUC | 471,8  | 1 | 3.500.000  |
|    | UBND xã (Nghiêm Thành Luân nhận khoán thầu)                                                                                                                                                      | 76 | 333 | LUC | 360,0  |   |            |
| 54 | Nguyễn Văn Tuyên                                                                                                                                                                                 | 74 | 69  | LUC | 935,2  | 2 | 7.000.000  |
| 55 | Nguyễn Thị Thanh (chồng là Nghiêm Xuân Vũ - đã chết), Hàng thừa kế của ông Vũ gồm: Vợ là bà Nguyễn Thị Thanh, các con là: Nghiêm Xuân Hưng, Nghiêm Xuân Huynh, Nghiêm Thị Hiền, Nghiêm Xuân Hào. | 74 | 161 | LUC | 828,6  | 2 | 7.000.000  |
| 56 | Nguyễn Văn Ôn                                                                                                                                                                                    | 74 | 58  | LUC | 728,5  | 1 | 3.500.000  |

|    |                                            |    |     |     |        |   |            |
|----|--------------------------------------------|----|-----|-----|--------|---|------------|
| 57 | Nghiêm Xuân Cương (Hoa)                    | 74 | 196 | LUC | 783,2  | 2 | 7.000.000  |
| 58 | Nguyễn Văn Kiên                            | 74 | 25  | LUC | 226,4  | 2 | 7.000.000  |
|    |                                            | 74 | 80  | LUC | 636,8  |   |            |
| 59 | Nguyễn Văn Phác                            | 76 | 199 | LUC | 479,1  | 1 | 3.500.000  |
|    |                                            | 76 | 53  | LUC | 97,3   |   |            |
| 60 | Ngô Thị Bích (Chanh)                       | 74 | 50  | LUC | 213,4  | 3 | 10.500.000 |
|    |                                            | 74 | 55  | LUC | 1019,1 |   |            |
|    |                                            | 74 | 148 | LUC | 279,2  |   |            |
| 61 | Nghiêm Thị Lý (Dỹ)                         | 76 | 71  | LUC | 480,0  | 8 | 28.000.000 |
|    |                                            | 76 | 78  | LUC | 2527,0 |   |            |
|    |                                            | 74 | 274 | LUC | 90,8   |   |            |
| 62 | Nguyễn Thị Lực (Ngân)                      | 74 | 35  | LUC | 625,0  | 3 | 10.500.000 |
|    |                                            | 74 | 79  | LUC | 711,0  |   |            |
| 63 | Đặng Văn Dũng (Hiền)                       | 74 | 137 | LUC | 851,3  | 2 | 7.000.000  |
| 64 | Nghiêm Xuân Thép                           | 74 | 211 | LUC | 539,8  | 3 | 10.500.000 |
|    |                                            | 76 | 52  | LUC | 734,4  |   |            |
| 65 | Nghiêm Văn Kỳ                              | 74 | 81  | LUC | 125,5  |   |            |
| 66 | Nguyễn Trường Sinh                         | 76 | 337 | LUC | 1656,0 | 4 | 14.000.000 |
| 67 | Nguyễn Văn Sinh (Hào)                      | 74 | 72  | LUC | 872,3  | 2 | 7.000.000  |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Sinh nhận khoán thầu)  | 74 | 292 | LUC | 120,0  |   |            |
| 68 | Nguyễn Văn Thăng (Thúy)                    | 74 | 102 | LUC | 1941,8 | 5 | 17.500.000 |
| 69 | Nguyễn Văn Cống (Thêm)                     | 74 | 285 | LUC | 122,4  |   |            |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Cống nhận khoán thầu)  | 74 | 319 | LUC | 224,0  |   |            |
| 70 | Nguyễn Văn Thọ (Hòa)                       | 76 | 84  | LUC | 517,2  | 1 | 3.500.000  |
| 71 | Nguyễn Văn Ánh (Thuyết)                    | 76 | 61  | LUC | 561,9  | 1 | 3.500.000  |
|    |                                            | 76 | 63  | LUC | 124,9  |   |            |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Ánh nhận khoán thầu)   | 76 | 331 | LUC | 120,0  |   |            |
| 72 | Nguyễn Văn Thanh                           | 76 | 160 | LUC | 1012,3 | 6 | 21.000.000 |
|    |                                            | 76 | 132 | LUC | 1430,1 |   |            |
| 73 | Nguyễn Thị Giang (Huy)                     | 76 | 169 | LUC | 407,2  | 1 | 3.500.000  |
|    | UBND xã (Nguyễn Thị Giang nhận khoán thầu) | 76 | 346 | LUC | 182,9  |   |            |
| 74 | Nguyễn Văn Điền (Ánh)                      | 74 | 289 | LUC | 600,0  | 1 | 3.500.000  |
| 75 | Nguyễn Văn Giáp                            | 76 | 111 | LUC | 1314,2 | 8 | 28.000.000 |
|    |                                            | 76 | 136 | LUC | 1111,7 |   |            |
|    |                                            | 76 | 37  | LUC | 960,5  |   |            |
| 76 | Đặng Đình Tiến (Hằng)                      |    |     |     | 817,0  | 2 | 7.000.000  |
|    | UBND xã (Đặng Đình Tiến nhận khoán thầu)   | 74 | 77  | LUC | 288,0  |   |            |
| 77 | Đặng Đình Đạo (Thoa)                       | 76 | 41  | LUC | 1293,6 | 5 | 17.500.000 |
|    |                                            | 74 | 252 | LUC | 660,9  |   |            |

|    |                                           |    |     |     |        |    |            |
|----|-------------------------------------------|----|-----|-----|--------|----|------------|
|    | UBND xã (Đặng Đình Đạo nhận khoán thầu)   | 74 | 311 | LUC | 120,0  |    |            |
| 78 | Nguyễn Văn Lợi (Nghiêm)                   | 76 | 335 | LUC | 511,3  | 2  | 7.000.000  |
|    |                                           | 76 | 42  | LUC | 255,5  |    |            |
| 79 | Nguyễn Văn Dân (Ca)                       | 74 | 191 | LUC | 1211,1 | 3  | 10.500.000 |
| 80 | Nguyễn Văn Thìn (Hiệp)                    | 74 | 236 | LUC | 1662,0 | 5  | 17.500.000 |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Thìn nhận khoán thầu) |    |     |     | 384,1  |    |            |
|    |                                           | 74 | 216 | LUC | 160,0  |    |            |
| 81 | Nguyễn Thị Khải (Thuân)                   | 74 | 60  | LUC | 662,8  | 1  | 3.500.000  |
| 82 | Bùi Văn Dân (Hường)                       |    |     |     | 1618,8 | 4  | 14.000.000 |
|    | UBND xã (Bùi Văn Dân nhận khoán thầu)     | 74 | 221 | LUC | 132,0  |    |            |
| 83 | Bùi Thị Tòng (Chính)                      | 74 | 42  | LUC | 339,0  |    |            |
| 84 | Nguyễn Tất Thắng                          | 74 | 100 | LUC | 1623,1 | 4  | 14.000.000 |
|    |                                           | 74 | 310 | LUC | 192,0  |    |            |
|    |                                           | 74 | 205 | LUC | 102,9  |    |            |
| 85 | Nguyễn Tuấn Anh                           | 74 | 182 | LUC | 1028,3 | 3  | 10.500.000 |
|    |                                           | 74 | 200 | LUC | 443,2  |    |            |
| 86 | Nghiêm Văn Bang                           | 74 | 92  | LUC | 4753,8 | 12 | 42.000.000 |
|    | UBND xã (Nghiêm Văn Bang khoán thầu)      | 74 | 327 | LUC | 264,0  |    |            |
| 87 | UBND xã (Nghiêm Xuân Nhôm khoán thầu)     | 74 | 272 | LUC | 251,6  |    |            |
|    |                                           | 74 | 309 | LUC | 790,0  |    |            |
| 89 | Nghiêm Xuân Hiệp (Hải)                    | 76 | 49  | LUC | 1018,7 | 3  | 10.500.000 |
|    |                                           | 76 | 100 | LUC | 338,0  |    |            |
| 90 | Nghiêm Văn Lĩnh (Sen)                     | 74 | 65  | LUC | 1259,7 | 3  | 10.500.000 |
|    |                                           | 74 | 113 | LUC | 121,5  |    |            |
| 91 | Nguyễn Văn Thành (Doanh)                  | 74 | 202 | LUC | 637,6  | 2  | 7.000.000  |
|    |                                           | 74 | 208 | LUC | 142,8  |    |            |
|    |                                           | 74 | 224 | LUC | 11,9   |    |            |
|    | UBND xã (Nguyễn Văn Thành khoán thầu)     | 74 | 193 | LUC | 293,8  |    |            |
| 92 | Nghiêm Thị Hà                             | 76 | 45  | LUC | 1058,8 | 2  | 7.000.000  |
| 93 | Đặng Đình Tuyển                           | 76 | 11  | LUC | 528,0  | 8  | 28.000.000 |
|    |                                           | 76 | 345 | LUC | 346,0  |    |            |
|    |                                           | 76 | 39  | LUC | 2296,3 |    |            |
| 94 | Đặng Đình Hạnh                            |    |     |     | 423,6  |    |            |
|    | UBND xã (Đặng Đình Hạnh nhận thầu)        | 74 | 175 | LUC | 300,0  |    |            |
| 95 | Nguyễn Văn Đạt (Thạ)                      | 76 | 145 | LUC | 2231,3 | 7  | 24.500.000 |
|    |                                           | 74 | 246 | LUC | 558,3  |    |            |
|    |                                           | 74 | 260 | LUC | 247,7  |    |            |

|     |                                          |    |     |     |        |   |            |
|-----|------------------------------------------|----|-----|-----|--------|---|------------|
|     | UBND xã (Nguyễn Văn Đạt khoán thầu)      | 74 | 314 | LUC | 324,0  |   |            |
| 96  | UBND xã (Đặng Đình Việt khoán thầu)      | 76 | 54  | LUC | 334,6  |   |            |
|     |                                          |    |     |     | 0,0    |   |            |
|     | Đặng Đình Việt (Huê)                     | 76 | 25  | LUC | 763,4  | 3 | 10.500.000 |
|     |                                          | 76 | 31  | LUC | 495,3  |   |            |
| 97  | UBND xã (Đặng Văn Linh khoán thầu)       | 76 | 103 | LUC | 140,0  |   |            |
|     | Đặng Văn Linh                            |    |     |     | 600,3  | 1 | 3.500.000  |
| 98  | UBND xã (Đặng Đình Trọng khoán thầu)     | 74 | 98  | LUC | 180,0  |   |            |
|     | Đặng Đình Trọng                          |    |     |     | 1885,1 | 7 | 24.500.000 |
|     |                                          | 74 | 326 | LUC | 1104,0 |   |            |
| 99  | Nguyễn Văn Lương (Nụ)                    | 76 | 96  | LUC | 649,4  | 1 | 3.500.000  |
| 100 | Trương Thị Mai                           |    |     |     | 0,0    |   |            |
| 101 | UBND xã (Nguyễn Cương Quyền khoán thầu)  | 76 | 344 | LUC | 19,8   |   |            |
| 102 | Nguyễn Minh Suốt (Huê)                   | 74 | 189 | LUC | 16,4   | 1 | 3.500.000  |
|     |                                          | 74 | 63  | LUC | 584,0  |   |            |
| 103 | Nguyễn Minh Tuấn (Canh)                  | 74 | 245 | LUC | 567,4  | 1 | 3.500.000  |
| 104 | Nguyễn Xuân Canh(Khanh)                  | 74 | 300 | LUC | 300,0  | 4 | 14.000.000 |
|     |                                          | 74 | 237 | LUC | 656,6  |   |            |
|     |                                          | 74 | 296 | LUC | 733,2  |   |            |
| 105 | Nguyễn Thị Lê (Dư)                       | 74 | 215 | LUC | 839,6  | 2 | 7.000.000  |
|     |                                          | 74 | 250 | LUC | 294,6  |   |            |
| 106 | Nguyễn Thị Nga (Hiếu)                    | 76 | 20  | LUC | 1685,7 | 4 | 14.000.000 |
| 107 | Nguyễn Văn Chí (Lan)                     |    |     |     | 200,2  |   |            |
|     | UBND xã (Nguyễn Văn Chí khoán thầu)      | 74 | 188 | LUC | 159,0  |   |            |
| 108 | Đặng Thị Cử                              |    |     |     | 560,3  | 1 | 3.500.000  |
|     | UBND xã (Đặng Thị Cử nhận khoán thầu)    | 76 | 30  | LUC | 72,0   |   |            |
| 109 | Đặng Đình Cách (Điền)                    | 74 | 241 | LUC | 876,5  | 6 | 21.000.000 |
|     |                                          | 76 | 83  | LUC | 1261,5 |   |            |
|     |                                          | 76 | 75  | LUC | 281,6  |   |            |
| 110 | Nguyễn Văn Đồng (Sen)                    | 74 | 225 | LUC | 368,0  | 5 | 17.500.000 |
|     |                                          | 74 | 194 | LUC | 1279,4 |   |            |
|     |                                          | 76 | 7   | LUC | 386,0  |   |            |
|     |                                          | 76 | 338 | LUC | 120,0  |   |            |
| 111 | Đặng Minh Khang                          | 74 | 206 | LUC | 1223,0 | 3 | 10.500.000 |
| 112 | UBND xã (Nguyễn Văn Hợi nhận khoán thầu) | 74 | 212 | LUC | 141,3  |   |            |
| 113 | Đặng Đình Quế                            | 76 | 94  | LUC | 937,3  | 2 | 7.000.000  |
|     | Vũ Bá Khoát                              |    |     |     | 2000,2 | 5 | 17.500.000 |

|     |                                       |    |     |     |                 |            |                      |
|-----|---------------------------------------|----|-----|-----|-----------------|------------|----------------------|
| 114 | UBND xã (Vũ Bá Khoát nhận khoán thầu) | 74 | 261 | LUC | 216,0           |            |                      |
| 115 | Hà Thị Năm (Bình)                     | 74 | 162 | LUC | 1012,2          | 2          | 7.000.000            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                      |    |     |     | <b>148971,8</b> | <b>311</b> | <b>1.088.500.000</b> |

**Tổng diện tích đất Nông nghiệp thu hồi là 148.971,8 m<sup>2</sup>. Trong đó:**

**Tổng số định xuất được hỗ trợ là 311 định xuất**

**Tổng số tiền hỗ trợ và chi phí GPMB là 1.110.270.000 đồng. Trong đó**

Hỗ trợ đào tạo nghề là 1.088.500.000 đồng

Chi phí GPMB (2%) là 21.770.000 đồng